

Bản án số: 358/2024/HS-PT
Ngày 17 tháng 5 năm 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tửu

Các Thẩm phán: Ông Lê Thành Long

Ông Mai Xuân Thành

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Hà - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Xuân Lượng - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 17 tháng 5 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 221/2024/TLPT-HS ngày 08 tháng 3 năm 2024, đối với **các bị cáo Trần Văn L, Trần Minh T và Phạm Chí D**, do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 04/2024/HS-ST ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

Các bị cáo có kháng cáo:

1. **Trần Văn L**, sinh ngày 19 tháng 9 năm 1981 tại huyện H, tỉnh Kiên Giang; Nơi đăng ký thường trú: B13, lô F N, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang; Nơi cư trú hiện nay: Số A M, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 02/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Trần Huỳnh E, sinh năm 1952 và bà Trần Thị M, sinh năm 1956; Có vợ là Nguyễn Thị Diễm T1, sinh năm 1985 và có 02 người con, sinh năm 2005 và năm 2014; Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 14 tháng 10 năm 2023 đến nay, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh K (bị cáo có mặt tại phiên tòa).

2. **Trần Minh T**, sinh ngày 29 tháng 9 năm 1984 tại huyện C, tỉnh Kiên Giang; Nơi thường trú: Ấp V, xã V, huyện C, tỉnh Kiên Giang; Nghề nghiệp: Tài xế; Trình độ học vấn: 05/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Trần Văn K, sinh năm 1955 và bà Huỳnh Thị Đ, sinh năm 1958 (đã chết); Có vợ là Nguyễn Thị H, sinh năm 1987 và có 03 người con, lớn nhất sinh năm 2011, nhỏ nhất sinh năm 2019; Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 27 tháng 12 năm 2023 đến nay, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh K (bị cáo có mặt tại phiên tòa).

3. **Phạm Chí D**, sinh ngày 01 tháng 01 năm 1965 tại thành phố R, tỉnh Kiên Giang; Nơi đăng ký thường trú: Ấp M, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang; Nơi cư trú hiện nay: Ấp B, xã L, huyện G, tỉnh Kiên Giang; Nghề nghiệp: Tài công; Trình độ học vấn: 02/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Phạm Phong D1 (đã chết) và bà Trần Thị T2 (đã chết); Có vợ là Từ Phạm Thúy L1, sinh năm 1971 và có 03 người con, sinh năm 2010, năm 2013 và năm 2016; Tiền án, tiền sự: Không.

- *Nhân thân*: Ngày 07 tháng 01 năm 2013, bị Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xử phạt 01 năm tù về tội “*Tổ chức đánh bạc*” theo Bản án hình sự phúc thẩm số 03/2013/HS-PT, chấp hành xong hình phạt ngày 18 tháng 5 năm 2013, thi hành xong phần trách nhiệm dân sự, án phí ngày 24 tháng 6 năm 2014 (đã xóa án tích).

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 14 tháng 10 năm 2023 đến nay, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh K (bị cáo có mặt tại phiên tòa).

- Người bào chữa cho bị cáo Trần Văn L:

1. Luật sư Nguyễn Thị H1 - Công ty L3, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H; Địa chỉ: B Đ, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt tại phiên tòa).

2. Luật sư Trần Văn H2 - Công ty L4, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H; Địa chỉ: 4 T, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt tại phiên tòa).

3. Luật sư Lê Văn T3 - Công ty TNHH S, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H; Địa chỉ: Phòng F, tầng F, số B M, phường Đ, quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt tại phiên tòa).

- Người bào chữa cho bị cáo Phạm Chí D:

1. Luật sư Nguyễn Trường T4 - Văn phòng L5, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố C; Địa chỉ: Số A đường L, phường B, quận B, thành phố Cần Thơ (có mặt tại phiên tòa).

(Ngoài ra, trong vụ án còn có bị cáo Trần Văn N không có kháng cáo và không bị kháng cáo, kháng nghị nên Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh không triệu tập).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm, hành vi phạm tội của các bị cáo được tóm tắt như sau:

Ngày 16 tháng 5 năm 2022, 02 tàu cá mang số hiệu KG-94294-TS, KG-94295-TS do Trần Văn L làm chủ, bị lực lượng chức năng của Malaysia bắt giữ khi đang khai thác thủy sản trái phép tại vùng biển của Malaysia. Luyến muốn chuộc cập tàu này về, để tránh bị cơ quan chức năng Việt Nam phát hiện, xử phạt và mong muốn tiếp tục qua Malaysia khai thác thủy sản nên L đã nhờ Trần Minh T tìm và giới thiệu người làm bộ hồ sơ tàu mới thay thế hồ sơ tàu KG-94294-TS,

KG-94295-TS để khi chuộc cặp tàu này về Việt Nam không bị phát hiện. T đồng ý và giới thiệu Nguyễn Bảo D2 (sinh năm 1988, trú tại P, đường N, phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang) cho L để làm 02 bộ hồ sơ cặp tàu mới có số hiệu KG-93949-TS và KG-93971-TS. Đồng thời, L cũng trực tiếp phân công Phạm Chí Dũng quản lý cặp tàu KG-93949-TS, KG-93971-TS và tuyển ngư phủ, cho ngư phủ ứng tiền để đi qua Malaysia khai thác thủy sản trái phép. Ngoài ra, L còn chỉ đạo T tìm người ở Malaysia để mua vé thông tin về việc Hải quân Malaysia tuần tra nhằm thông báo cho D, L biết để trốn tránh. T liên hệ với Mai Thị B (sinh năm 1982, trú tại tổ A, khu phố A, phường H, thị xã C, tỉnh Bình Phước (hiện Mai Thị B đang ở Malaysia)) để mua vé thông tin. B cho biết giá là 20.000.000 đồng/tháng và B sẽ chi lại cho T tiền công giới thiệu là 5.000.000 đồng/tháng. T đồng ý và thông báo lại cho L và D biết.

Sau khi bàn bạc thống nhất, đến khoảng cuối tháng 8 năm 2022, L, T cùng Lê Phước H3 (sinh ngày 29 tháng 12 năm 1979, trú tại tổ I, khu phố M, thị trấn S, huyện H, tỉnh Kiên Giang) qua Malaysia để chuộc cặp tàu có số hiệu KG-94294-TS và KG-94295-TS. Khi chuộc được cặp tàu này, L giao cho H3 chạy về tỉnh Cà Mau và yêu cầu H3 xóa số hiệu tàu KG-94294-TS và KG-94295-TS, đồng thời kê, vẽ lại số tàu mới là KG-93949-TS và KG-93971-TS. H3 đã làm đúng theo yêu cầu của L.

Đến khoảng đầu tháng 9 năm 2022, H3 chạy cặp tàu này về đến Cảng S-Việt, Sông Đ, tỉnh Cà Mau. Lúc này, L yêu cầu D gặp D2 để lấy bộ hồ sơ cặp tàu có số hiệu KG-93949-TS, KG-93971-TS và 02 thiết bị giám sát hành trình đem xuống Sông Đ để gắn lên cặp tàu. Sau đó, D rủ và nói rõ với Trần Văn N (sinh năm 1987, trú tại ấp T, xã P, thành phố R, tỉnh Kiên Giang), Trần Văn T5 (sinh năm 1978, trú tại ấp T, xã P, thành phố R, tỉnh Kiên Giang) và Nguyễn Văn T6 (sinh năm 1983, trú tại ấp L, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang) việc qua Malaysia khai thác thủy sản trái phép, có mua vé thông tin, tiền ứng từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng/người, tỷ lệ chia 6/4 và khai thác 100 ngày vô bờ 01 lần; nếu có người thân thì rủ họ cùng đi và nói rõ với họ là sang Malaysia khai thác thủy sản. Sau đó, N, T5 và T6 đồng ý cùng xuống Sông Đ, tỉnh Cà Mau giúp D vệ sinh tàu.

Đến ngày 06 tháng 9 năm 2022, Trần Văn N rủ 05 người, Trần Văn T5 rủ 01 người, Lê Phước H3 rủ 07 người, Phạm Chí D rủ 11 người (trong đó có N, T5, H3) lên cặp tàu có số hiệu KG-94294-TS và KG-94295-TS (đã thay đổi thành số hiệu KG-93949-TS và KG-93971-TS) đi sang Malaysia khai thác thủy sản trái phép. Trước khi xuất bến, D tập hợp tất cả ngư phủ lại và nói rõ tàu đi qua Malaysia khai thác thủy sản trái phép, ai đồng ý đi thì ở lại tàu, ai không đồng ý đi thì về nhà. Tất cả ngư phủ thống nhất đồng ý đi. Sau đó, D đưa cho T7 (là thuyền trưởng tàu kéo) 02 bộ hồ sơ và danh sách ngư phủ để trình Trạm Biên phòng S1, tỉnh Cà Mau. D điều khiển cặp tàu này đi đến khu vực 7° giáp 6° vĩ Bắc, sau đó tắt thiết bị giám sát hành trình của 02 tàu để tránh bị cơ quan chức năng Việt Nam phát hiện việc tàu qua vùng biển nước ngoài khai thác thủy sản. Khi đến khu vực 6° vĩ B1, L điện thoại (điện thoại vệ tinh) yêu cầu D chỉ đạo T5 và

H3 xóa số cuối của tàu, rồi tiếp tục chạy đến khu vực 4° vĩ Bắc thả cào khai thác thủy sản.

Sau khi khai thác được hơn 01 tháng, đến ngày 18 tháng 10 năm 2022, D điều khiển cặp tàu chạy về Sông Đ, tỉnh Cà Mau để bán cá. Khi đến khu vực 5° vĩ B, L điện thoại cho D chỉ đạo T5 và H3 vẽ lại y nguyên số cuối của cặp tàu trước đó đã xóa. Sau đó, D điều khiển cặp tàu chạy đến khu vực 6° giáp 7° vĩ Bắc thì bị lực lượng Vùng Cảnh sát biển 4 của Việt Nam phát hiện, kiểm tra giấy tờ, thủ tục, theo đó, phát hiện cặp tàu thiếu giấy phép khai thác thủy sản, thiếu phao cứu hộ, thiếu bằng thuyền trưởng nên phạt hành chính số tiền 27.900.000 đồng. D điện thoại về cho L để nộp phạt số tiền trên. Khi nộp phạt xong, D tiếp tục chạy cặp tàu đến khu vực 7° vĩ Bắc thì yêu cầu tàu của H3 neo đậu lại và yêu cầu 13 ngư phủ trên tàu của D qua tàu Hậu, rồi D cùng số thuyền viên còn lại tiếp tục chạy về Cảng S-V, Sông Đ, tỉnh Cà Mau bán thủy sản được khoảng 1.700.000.000 đồng.

Khoảng 01 tuần sau, D tiếp tục cùng H3 chạy cặp tàu KG-93949-TS, KG-93971-TS qua Malaysia khai thác thủy sản trái phép. Khi đến khu vực 6° vĩ B, D chỉ đạo tất thiết bị giám sát hành trình và xóa số cuối ký hiệu của tàu rồi qua vùng biển Malaysia khai thác thủy sản. Trong quá trình khai thác, do H3 không nghe sự chỉ đạo của D nên D cho H3 xuống làm ngư phủ và đưa Nguyễn Hữu T8 (sinh năm 1982, trú tại ấp S, xã P, thành phố R, tỉnh Kiên Giang) lên làm thuyền trưởng tàu “đực” mang số hiệu KG-93971-TS.

Khi khai thác được khoảng 15 ngày, T điện thoại để báo tin cho D biết việc lực lượng Hải quân Malaysia đang chạy ra tuần tra tại khu vực 3° - 4° vĩ B1 và yêu cầu D chạy về 1° vĩ Bắc của vùng biển Malaysia để lẩn tránh. Khoảng 03 ngày sau, T tiếp tục báo cho D việc lực lượng Hải quân Malaysia đang tuần tra tại khu vực 6° - 7° vĩ Bắc thuộc vùng biển chồng lấn Việt Nam - M, yêu cầu D chạy cặp tàu về vùng 3° - 4° vĩ B1 tiếp tục khai thác. Ngoài ra, T còn điện thoại cho D để gửi 10 ngư phủ của H4 (không rõ nhân thân, lai lịch) về Việt Nam. D đồng ý và đưa lên tàu mang số hiệu KG-93971-TS.

Ngày 16 tháng 11 năm 2022, D điều khiển cặp tàu cùng 37 ngư phủ chạy về vùng 3° - 4° vĩ Bắc thì thả cào khai thác. Do không biết ranh giới biển giữa Malaysia và I nên D chạy tàu vào vùng biển I khai thác thì bị Hải quân I1 phát hiện và bắt giữ tại tọa độ 3°48” vĩ B1 - 104°38” kinh Đ1 và đưa về giam giữ tại Trại B - Indonesia.

Trong quá trình điều tra:

1. Các ngư phủ đầu khai nhận: Cặp tàu KG-93949-TS và KG-93971-TS do Trần Văn L làm chủ, giao cho Phạm Chí D quản lý; D là người trực tiếp đưa họ đi qua Malaysia khai thác thủy sản và cho ứng số tiền 20.000.000 đồng/người; D cũng là người trực tiếp tất thiết bị giám sát hành trình, xóa, vẽ lại số hiệu tàu tránh sự phát hiện của cơ quan chức năng Việt Nam.

2. Phạm Chí D khai nhận: T là người rủ tôi chạy tàu cho anh L đi đánh bắt thủy sản trái phép ở Malaysia. Khi gặp anh L thì anh L nói: “*Anh về chạy cho em*”

đi, anh sống với ai cũng vậy, anh sống với tôi có rau ăn rau, có cháo ăn cháo, có gì tôi không bỏ anh đâu, máy cạp ghe của tôi cũng mua vé ở dưới hết rồi, anh đừng có sợ”. Trước khi cạp tàu KG-93949-TS và KG-93971-TS xuất phát đi Malaysia đánh bắt thủy sản trái phép thì T đã biết được số lượng ngư phủ trên hai tàu là 25 người. Lý do T biết là khi ngư phủ xuống tàu chuẩn bị xuất phát thì tôi có điện thoại nói rõ với T là trên hai tàu có 25 người đi để T biết, vì L giao cho T quản lý tôi và ngư phủ và trông coi tàu để không bị bắt khi qua Malaysia khai thác hải sản (Bút lục số 562-564).

Đầu tháng 9 năm 2022, sau khi nhận lời làm tài công cho Trần Văn L (tàu KG-93949-TS) thì tôi có yêu cầu cho Lê Phước H3 làm tài công tàu “đực” KG-93971-TS thì L đồng ý. Luyến yêu cầu tôi tuyển ngư phủ cho hai tàu trên để qua vùng biển Malaysia đánh bắt thủy sản... Tôi trực tiếp rủ 11 người lên hai tàu, Lê Phước H3 trực tiếp rủ 05 người lên tàu... Tổng cộng có tôi cùng 24 người khác qua Malaysia để đánh bắt đợt đầu tiên... Trước khi đi qua Malaysia đánh bắt, tôi đã họp tất cả mọi người để thông báo việc tàu qua Malaysia đánh bắt có sự chứng kiến của L để mọi người biết và ai ở lại thì ở, ai muốn đi thì đi... Khi tàu đến vùng biển 7° thì L điện thoại yêu cầu tắt hết thiết bị hành trình, khi đến vùng biển 6° thì L yêu cầu lấy dầu và xóa số cuối của cả 02 tàu... rồi chạy đến vùng biển 4° thuộc vùng biển Malaysia để đánh bắt thủy sản. Quá trình đánh bắt thủy sản ở Malaysia thì T luôn là người theo dõi và điện thoại cho tôi biết việc Hải quân M1 lúc nào đi tuần tra và tuần tra ở đâu để cạp tàu do tôi quản lý biết mà lẩn tránh. Khi T báo “Hải quân M1 chạy lên 6° giáp 7° tuần tra rồi”, lúc này tôi hỏi T “Trên 4° đang trúng mực, anh lên đó được không?” thì T trả lời “Được, anh lên đó cào đi”. Tôi và H3 chạy tàu lên 3° giáp 4° thả cào được khoảng 01 tiếng thì bị Hải quân I1 bắt giữ (Bút lục số 558, 567, 568, 569, 570...).

3. Trần Văn L khai nhận:

* Theo Biên bản hỏi cung (Bút lục số 519): Việc đưa tàu qua Malaysia đánh bắt là do T đề xuất và tôi đồng ý. “T điện thoại kêu D ra để gặp tôi để bàn bạc việc đưa tàu qua Malaysia khai thác hải sản trái phép”, “D nói chú cứ yên tâm giao ghe cho tôi qua Malaysia đánh bắt vài tháng là đủ tiền trả nợ...”. Lúc này tôi nói với ông D: “Em bị nạn rồi, em thấy anh được, anh làm gì làm phải an toàn, đừng liều đi vào sâu quá, có gì T thông báo là rút liền”.

* Theo Biên bản hỏi cung (Bút lục số 525), L khai: “Lý do tôi làm bộ hồ sơ tàu mới có số hiệu KG-93949-TS và KG-93971-TS để thay thế bộ hồ sơ tàu cũ của tôi KG-94294-TS và KG-94295-TS để khi chuộc được cạp tàu KG-94294-TS và KG-94295-TS về Việt Nam, xóa số tàu này vẽ lại số hiệu tàu mới là KG-93949-TS và KG-93971-TS rồi vào trình Trạm Biên phòng không bị phát hiện tàu đi đánh bắt ở Malaysia bị bắt và tôi sẽ tiếp tục sử dụng cạp tàu số hiệu mới này tiếp tục qua Malaysia khai thác hải sản trái phép để kiếm tiền trả nợ”.

* Theo Biên bản hỏi cung (Bút lục số 521-522), L khai: T là người giới thiệu D2 gặp L để làm 02 bộ hồ sơ tàu mới, khi D2 đến gặp tôi và T thì tôi có hỏi D2: “Nếu làm bộ hồ sơ tàu mới thay thế hồ sơ tàu cũ giá bao nhiêu?”. D2 trả lời: “Giá 400.000.000 đồng”. Tôi nói tiếp: “Giá hơi cao anh tính lại xem”. D2 nói:

“Vậy tôi cho anh 01 hộp đen”. Tôi nói: “Thôi thì anh làm bộ hồ sơ và thêm 02 hộp đen thì tôi mới đồng ý làm”, sau đó D2 đồng ý và yêu cầu đưa trước cho D2 200.000.000 đồng. Lúc này tôi điện cho T và hỏi: “Thằng D2 nó đòi 200.000.000 đồng trước có sao không?”, T trả lời: “Không sao đâu anh cứ đưa cho nó đi vì nó đang làm hồ sơ cho sư phụ em”... Sau đó tôi, T, H3 qua Malaysia chuộc tàu về thì D2 điện cho tôi hay bộ hồ sơ đã làm rồi, lúc này tôi điện kêu anh D gặp D2 lấy bộ hồ sơ...

Tại *Bút lục số 528*, L khai: “Vào ngày 06 tháng 9 năm 2022, khi cặp tàu KG-93949-TS và KG-93971-TS xuất bến qua Malaysia khai thác hải sản thì anh D điện nói với tôi số ngư phủ trên 02 tàu này hơn 20 người. Khi khai thác được hơn 15 ngày thì tôi uống cà phê tại quán TM thì T có nói: “Số ngư phủ còn lại hơn 18 người, số còn lại làm không được anh D cho về rồi, anh yên tâm đi anh D sẽ làm được””.

Tại *Bút lục số 529*, L khai: “04 thiết bị giám sát hành trình trên 02 tàu KG-93949-TS và KG-93971-TS là do 02 thiết bị cũ gắn trên tàu KG-94294-TS và KG-94295-TS khi chuộc về thì D2 gắn thêm 02 thiết bị mới trong bộ hồ sơ mới vào tàu này để tôi quản lý tàu”; “T là người đề xuất đưa tàu và 28 ngư phủ qua Malaysia đánh bắt hải sản trái phép và tôi đã đồng ý với đề xuất của T...”.

Ngoài ra, tại các *Bút lục số 517, 522-524, 530, 554*, L đều thừa nhận hành vi “Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép”; tại *Bút lục số 556*, L tự khai (do Đinh Hoàng X là em vợ viết theo yêu cầu của L). Luyến đã khai nhận: Sau khi đồng ý giao cặp tàu KG-93949-TS và KG-93971-TS cho D và T quản lý qua vùng biển Malaysia khai thác thì tôi phân công trách nhiệm cụ thể cho D và T như sau: Anh Dũng chịu trách nhiệm quản lý cặp tàu và tìm kiếm ngư phủ, trực tiếp cho ngư phủ ứng tiền... T chịu trách nhiệm tìm người mua vé, nắm thông tin ở Malaysia, theo dõi thông tin của Hải quân cho anh D đánh bắt ở vùng biển Malaysia; nếu Hải quân xuất hiện thì điện báo để D lẩn trốn không bị bắt... còn tôi (L) chỉ ra tiền đưa cho anh D để cho ngư phủ ứng để đi qua Malaysia đánh bắt.

4. Trần Minh T khai nhận: (*Bút lục số 610, 611, 614, 616, 617, 618, 645*) T là người rủ D về chạy cặp tàu KG-93949-TS và KG-93971-TS cho Trần Văn L để qua Malaysia đánh bắt thủy sản trái phép. T là người giới thiệu D2 cho L để làm hồ sơ cặp tàu cho L mang số hiệu KG-93949-TS và KG-93971-TS. T cũng là người liên hệ với đối tượng tên B ở Malaysia để mua thông tin về H Malaysia đi tuần tra (còn gọi là mua thông tin cảng) trên vùng biển Malaysia để thông báo cho L, D biết để lẩn trốn không bị bắt. Việc thực hiện các công việc trên đều do L yêu cầu T thực hiện. T cũng là người trực tiếp cùng L, H3 sang Malaysia để chuộc cặp tàu KG-94294-TS và KG-94295-TS của L đang bị bắt ở Malaysia về Việt Nam.

5. Trần Văn N khai nhận: (*Bút lục số 649-653*) D là người rủ tôi đi đánh bắt thủy sản trái phép ở Malaysia còn chủ tàu là của ông L. Trước khi xuất phát đi Malaysia, chúng tôi có ra nhà ông L ở ngay nghĩa trang L6 tỉnh Kiên Giang để xuống Sông Đ, Cà Mau rồi qua Malaysia đánh bắt thủy sản. Việc đi đánh bắt đều có sắp xếp trước như mua vé thông tin cảng, ứng tiền trước cho ngư phủ và thông

báo cụ thể mục đích là đi đánh bắt ở vùng biển Malaysia, 100 ngày vào bờ 01 lần cho mọi người biết để tự quyết định đi hay không đi.

Đối với cặp tàu có số hiệu KG-93949-TS và KG-93971-TS, quá trình khai thác thủy sản tại vùng biển Malaysia, đến ngày 16 tháng 11 năm 2022 đang khai thác tại vùng biển chồng lấn giữa Malaysia và I thì lực lượng chức năng Indonesia bắt giữ. Cơ quan chức năng Indonesia đã tịch thu cặp tàu KG-93949-TS, KG-93971-TS cùng các thiết bị, hồ sơ trên 02 tàu.

Ngày 02 tháng 8 năm 2023, Cơ quan điều tra có công văn yêu cầu Phòng K1 - Công an tỉnh K kiểm tra, trích xuất dữ liệu điện tử trên 01 (một) điện thoại Samsung Galaxy của Phạm Chí D. Kết quả đã trích xuất được 09 (chín) hình ảnh liên quan đến việc cặp tàu của L bị bắt tại Indonesia.

Ngày 21 tháng 10 năm 2023, Cơ quan điều tra ra Quyết định trưng cầu Phòng K1 - Công an tỉnh K giám định kỹ thuật số đối với 02 (hai) điện thoại thu giữ của Trần Văn L. Kết quả đã trích xuất được nhiều tài liệu, hình ảnh và tin nhắn trong điện thoại iPhone 6S của L liên quan đến việc bàn bạc, tổ chức đưa tàu và ngư phủ qua vùng biển Malaysia khai thác thủy sản trái phép. Riêng đối với điện thoại iPhone 11, không đủ cơ sở để giám định.

Quá trình điều tra đã thu giữ:

- 01 (một) điện thoại di động hiệu S2 A03 có số IMEI1: 358482475090120, IMEI2: 359583965090121, đã qua sử dụng của Phạm Chí D.

- 01 (một) điện thoại di động hiệu iPhone 6S, số máy MKTK2LL/A, IMEI 353263079526064, màn hình bị nứt, đã qua sử dụng và 01 (một) điện thoại di động hiệu iPhone 11 Pro Max, đã qua sử dụng của Trần Văn L được niêm phong trong 01 (một) gói niêm phong có chữ ký xác nhận của Giám định viên Thái Minh H5 và đóng dấu mộc tròn đỏ của Phòng K1 - Công an tỉnh K.

- 01 (một) điện thoại di động hiệu Nokia, màu đen, đã qua sử dụng của Trần Minh T.

- 12 (mười hai) Hộ chiếu do Đ2 tại Indonesia cấp có các số: Q00274533 (Trần Vũ D3), Q00274542 (Võ Văn Bi B), Q00274607 (Trần Minh N1), Q00274549 (Bùi Văn Riêng E), Q00274535 (Trần Văn T5), Q00274605 (Hò C), Q00274606 (Trần Minh N2), Q00274528 (D), Q00274550 (Danh Thanh T9), Q00274604 (Danh Minh D4), Q00274532 (D), Q00274573 (Phạm Chí D).

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 04/2024/HS-ST ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang, đã quyết định:

1. Tuyên bố các bị cáo Trần Văn L, Phạm Chí D, Trần Minh T và Trần Văn N phạm tội “*Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép*”.

2. Căn cứ Điều 17; Điều 38; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a, g khoản 1 Điều 52; điểm a khoản 3 Điều 348 Bộ luật Hình sự:

Xử phạt bị cáo Trần Văn L 08 (tám) năm tù. Thời điểm chấp hành hình phạt tù được tính kể từ ngày bị tạm giam (ngày 14 tháng 10 năm 2023).

3. Căn cứ Điều 17; Điều 38; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm a, g khoản 1 Điều 52; điểm a khoản 3 Điều 348 Bộ luật Hình sự:

- Xử phạt bị cáo Phạm Chí D 07 (bảy) năm tù. Thời điểm chấp hành hình phạt tù được tính kể từ ngày bị tạm giam (ngày 14 tháng 10 năm 2023).

- Xử phạt bị cáo Trần Minh T 07 (bảy) năm tù. Thời điểm chấp hành hình phạt tù được tính kể từ ngày bị tạm giam (ngày 27 tháng 12 năm 2023).

4. Căn cứ Điều 17; Điều 38; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm a khoản 1 Điều 52; khoản 2 Điều 54; điểm a khoản 3 Điều 348 Bộ luật Hình sự:

Xử phạt bị cáo Trần Văn N 01 (một) năm tù. Thời điểm chấp hành hình phạt tù được tính kể từ ngày bị cáo vào chấp hành án.

Ngoài ra án sơ thẩm còn quyết định về biện pháp tư pháp, về án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 01 tháng 02 năm 2024, bị cáo Trần Minh T có đơn kháng cáo xin giảm hình phạt.

Ngày 01 tháng 02 năm 2024, bị cáo Phạm Chí D có đơn kháng cáo xin giảm hình phạt.

Ngày 05 tháng 02 năm 2024, bị cáo Trần Văn L có đơn kháng cáo với nội dung:

Tòa án cấp sơ thẩm kết án bị cáo về tội “*Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép*” là không đúng với hành vi mà bị cáo đã thực hiện, hành vi của bị cáo phạm tội “*Tổ chức, môi giới cho người khác nhập cảnh trái phép*” nhưng bị cáo chỉ chịu trách nhiệm một phần, bởi vì bị cáo là chủ tàu, không biết hành vi mà các bị cáo T, D đã thực hiện. Đề nghị xem xét lại tội danh, xin giảm hình phạt và xem xét hành vi có dấu hiệu “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” của Trần Minh T, Mai Thị B và các cá nhân có liên quan.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- ***Bị cáo Trần Văn L trình bày:*** Giữ nguyên kháng cáo đối với bản án sơ thẩm, không thừa nhận hành vi phạm tội của bị cáo như án sơ thẩm đã tuyên. Bị cáo thừa nhận bị cáo là chủ sở hữu của cặp tàu KG-94294-TS và KG-94295-TS đi đánh bắt hải sản ở Malaysia và bị bắt trước khi gặp T và D; bị cáo thừa nhận có mang theo tiền và cùng với T, H3 sang Malaysia để chuộc cặp tàu KG-94294-TS và KG-94295-TS về Việt Nam nhưng khi sang Malaysia thì bị cáo không trực tiếp đến nhận tàu, chỉ đứng từ xa nhìn nên bị cáo cho rằng 02 tàu KG-93949-TS và KG-93971-TS không phải là cặp tàu của bị cáo. Ngoài ra, bị cáo không chỉ đạo T hay nhờ T nhờ người tên D3 làm bộ hồ sơ tàu mới như T khai nhận, bị cáo cũng không thuê D quản lý cặp tàu của bị cáo. Bị cáo L khẳng định cặp tàu KG-93949-TS và KG-93971-TS mà D cùng các ngư phủ bị bắt ở Indonesia không phải là cặp tàu của bị cáo nên bị cáo yêu cầu Hội đồng xét xử hủy án sơ thẩm để điều tra lại.

- ***Bị cáo Trần Văn D5 trình bày:*** Bị cáo thừa nhận Tòa án cấp sơ thẩm kết án bị cáo về tội “*Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép*” là có căn cứ, đúng

người, đúng tội, không oan sai, bị cáo thừa nhận lời khai của bị cáo như Tòa án cấp sơ thẩm đã kết luận là đúng với diễn biến hành vi phạm tội của bị cáo và các bị cáo khác. Bị cáo D5 đề nghị, ngoài các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét thì bị cáo còn được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ là tự thú và tích cực hợp tác với cơ quan điều tra để sớm làm rõ sự thật của vụ án; bị cáo là lao động chính trong gia đình. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử giảm hình phạt cho bị cáo để sớm hòa nhập cộng đồng và lo cho gia đình đang gặp nhiều khó khăn.

- Bị cáo Trần Văn D5 trình bày: Bị cáo thừa nhận những nội dung mà bản án sơ thẩm đã nêu cũng như tội danh đã tuyên bị cáo phạm tội “*Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép*”. Bị cáo xác định các lần đi khai thác thủy sản trái phép ở vùng biển Malaysia trên cặp tàu của L có tổng cộng là 26 ngư phủ, việc bị cáo đi lấy hồ sơ cặp tàu mới từ người tên D3 là do L điện thoại kêu bị cáo đi lấy. L là người chỉ đạo bị cáo (qua điện thoại) để thực hiện các công việc cụ thể như: tắt thiết bị hành trình trên cặp tàu khi chuẩn bị qua Malaysia đánh bắt thủy sản trái phép để tránh bị lực lượng chức năng Việt Nam phát hiện; xóa số cuối và vẽ lại số cuối của cặp tàu trước khi qua Malaysia và trước khi trở lại Việt Nam; Luyến giao cho bị cáo quản lý số tiền ứng cho ngư phủ... Vì vậy, L cho rằng L không thuê bị cáo quản lý cặp tàu KG-93949-TS và KG-93971-TS (sau khi đã sửa chữa lại và thay bộ hồ sơ mới từ cặp tàu KG-94294-TS và KG-94295-TS) là không đúng sự thật.

Trước khi nhận lời đi tàu cho L, bị cáo đã gặp T và L. Do sợ đi đánh bắt thủy sản trái phép ở Malaysia sẽ bị bắt (vì bị cáo D5 mới được thả ra do bị bắt ở Malaysia về hành vi làm ngư phủ đánh bắt thủy sản trái phép) nên bị cáo không dám hứa đi tàu cho L. Tuy nhiên, sau đó, T và L đều nói cho D5 an tâm là đã có mua vé thông tin Hải quân Malaysia đầy đủ, kêu tôi an tâm nếu có gì thì L sẽ lo đầy đủ, từ đó D5 mới an tâm nhận lời của L và đi tàu cho L. Nhưng khi bị cáo và các ngư phủ đi cặp tàu cho L bị bắt thì L không lo, vì thế bị cáo và vợ bị cáo bức xúc cho bản thân bị cáo và các ngư phủ nên vợ bị cáo tên Từ Phạm Thúy L1 có làm “Đơn xin cứu xét” gửi Sở Ngoại vụ tỉnh K, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh K trình bày rõ hành vi của Trần Văn L và xin xem xét giúp đỡ, từ đó mới phát hiện ra vụ án ngày hôm nay. Vì thế, bị cáo D5 cho rằng ngoài các tình tiết giảm nhẹ án sơ thẩm đã xem xét thì bị cáo xin được hưởng tình tiết giảm nhẹ là tự thú và tích cực hợp tác với cơ quan điều tra để sớm làm rõ sự thật vụ án, bị cáo là lao động chính trong gia đình, nên xin Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để sớm hòa nhập cộng đồng, lo cho gia đình đang gặp nhiều khó khăn.

- Bị cáo Trần Minh T trình bày: Giữ nguyên các lý do và yêu cầu kháng cáo theo đơn kháng cáo của bị cáo vừa nêu trên. Bị cáo T thừa nhận Tòa sơ thẩm tuyên bố bị cáo phạm tội “*Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép*” là đúng người, đúng tội, không oan, sai. Về diễn biến hành vi phạm tội của bị cáo và các bị cáo khác như nội dung án sơ thẩm nêu trên là đúng nên bị cáo không kháng cáo kêu oan, chỉ kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt do nhận thấy đã thật sự ăn năn hối cải, bị cáo là lao động chính, gia đình khó khăn, ít học, nhận thức pháp luật hạn

ché, đã khắc phục hậu quả (nộp tiền thu lợi bất chính), muốn được sự chấp nhận khoan hồng của pháp luật để bị cáo sớm có cơ hội hòa nhập cộng đồng, phấn đấu trở thành công dân có ích và có điều kiện chăm lo cho gia đình, vợ, con. Riêng trình bày kháng cáo của bị cáo L như đã nêu trên là không đúng với sự thật khách quan của vụ án, do bị cáo L là chủ của hai tàu KG-94294-TS và KG-94295-TS sau khi bị bắt ở Malaysia với hành vi đánh bắt thủy sản trái phép trước khi chuộc cặp tàu này về thì chính L là người đã nhờ bị cáo (T) giới thiệu đối tượng tên Nguyễn Bảo D2 làm hai bộ hồ sơ cặp tàu mới có số hiệu KG-93949-TS và KG-93971-TS; đồng thời chính L là người trực tiếp phân công Phạm Chí Dũng quản lý cặp tàu KG-93949-TS, KG-93971-TS và tuyên ngư phủ, cho ngư phủ ứng tiền để đi Malaysia khai thác thủy sản trái phép. Luyến còn yêu cầu T tìm người ở Malaysia để mua thông tin về quá trình Hải quân Malaysia tuần tra nhằm thông báo cho D5, L biết để trốn tránh và L cũng là người cùng T, H3 mang tiền sang Malaysia để chuộc cặp tàu KG-94294-TS và KG-94295-TS của L đang bị bắt giữ ở Malaysia về Việt Nam. Bị cáo L nói không nhờ bị cáo và không thừa nhận cặp tàu KG-93949-TS và KG-93971-TS là của L là khai báo không đúng sự thật nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét. Do đó, bị cáo xin Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo.

- Vợ của bị cáo D5, bà Từ Phạm Thúy L2, trình bày: Khi bị cáo D5 là chồng bà mới được trả tự do từ Malaysia về Việt Nam (do trước đó làm ngư phủ tham gia đánh bắt thủy sản trái phép ở Malaysia nên bị bắt), T có giới thiệu D5 cho L để đi tàu cho L tiếp tục đánh bắt thủy sản trái phép ở Malaysia. Sau khi nghe vậy, bà đã không đồng ý để chồng nhận công việc này thì L có hứa hẹn sẽ lo chu đáo nếu bị cáo D5 gặp sự cố, nhưng khi D5 và các ngư phủ bị bắt thì L bỏ mặc không quan tâm. Vì thế, bà mới làm “Đơn xin cứu xét” gửi cho Sở Ngoại vụ tỉnh K và Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh K xin xem xét, giúp đỡ nên việc L khai không thuê D5 là hoàn toàn không đúng sự thật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, các bị cáo đều đã khai nhận hành vi mà Bản án sơ thẩm đã nêu, riêng bị cáo L thay đổi lời khai, tại phiên tòa hôm nay, bị cáo kháng cáo kêu oan, xem xét lại tội danh. Theo đó, xét kháng cáo của các bị cáo Trần Văn L, Phạm Chí D, Trần Minh T như sau:

Bị cáo Trần Văn L là chủ 02 tàu có số hiệu KG-94294-TS, KG-94295-TS (sau đó được xóa, sửa lại thành số hiệu KG-93949-TS và KG-93971-TS), là người giữ vai trò chủ mưu. Luyến cung cấp phương tiện và trực tiếp chỉ đạo, phân công nhiệm vụ cho D tuyên ngư phủ, ứng tiền cho ngư phủ, quản lý tàu và đưa ngư phủ sang Malaysia khai thác thủy sản trái phép để thu lợi. Mặt khác, L nhận thức rõ việc đưa tàu, ngư phủ qua vùng biển nước ngoài là vi phạm pháp luật nên sử dụng nhiều thủ đoạn để qua mặt các cơ quan chức năng Việt Nam như: chỉ đạo cho tắt thiết bị giám sát hành trình, xóa và kẻ, vẽ lại số hiệu tàu... Đồng thời, L là người hưởng lợi nhiều nhất (gần 60% lợi nhuận thu được).

Bị cáo Phạm Chí D làm thuyền trưởng tàu KG-94294-TS (được xóa, sửa lại thành số hiệu KG-93949-TS) là đồng phạm với vai trò là người thực hiện hành vi tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép. D trực tiếp nhận, thực hiện đúng theo sự chỉ đạo của L là tuyển ngư phủ, ứng tiền cho ngư phủ để đưa tàu và ngư phủ sang Malaysia đánh bắt thủy sản trái phép.

Bị cáo Trần Minh T là đồng phạm với vai trò giúp sức tích cực, trực tiếp tìm và giới thiệu D2 cho L làm bộ hồ sơ mới thay thế bộ hồ sơ tàu cũ để khi chuộc 02 tàu KG-94294-TS và KG-94295-TS về Việt Nam không bị cơ quan chức năng của Việt Nam phát hiện. Sau đó, sửa chữa rồi tiếp tục sang Malaysia đánh bắt thủy sản trái phép. Đồng thời, T là người trực tiếp nhận sự chỉ đạo của L tìm người ở Malaysia để mua thông tin về Hải quân Malaysia, khi Hải quân Malaysia tuần tra thì thông báo cho D, L để điều khiển tàu đi nơi khác lần tránh. Do đó, trong suốt quá trình khai thác thủy sản trên vùng biển của Malaysia, 02 tàu của L không bị bắt. Mặt khác, từ hành vi giúp sức của T trong việc làm lại bộ hồ sơ tàu thì L và D mới có phương tiện và điều kiện để tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép.

Với mục đích đưa tàu sang vùng biển nước ngoài để đánh bắt được nhiều thủy sản hơn, thu lợi cao hơn việc đánh bắt ở vùng biển của Việt Nam, Trần Văn L là chủ tàu đã bàn bạc, phân công Phạm Chí D, Trần Minh T và có sự giúp sức của Trần Văn N cùng một số đối tượng có liên quan khác, dùng 02 tàu có số hiệu KG-94294-TS và KG-94295-TS (sau đó được xóa, sửa lại thành số hiệu KG-93949-TS và KG-93971-TS), tổ chức đưa 26 người (chưa bao gồm D và N) ra khỏi lãnh thổ Việt Nam, cụ thể là sang Malaysia và I khai thác thủy sản trái phép, đem về Việt Nam bán để thu lợi. Hành vi của các bị cáo đưa 26 người ra khỏi lãnh thổ Việt Nam trái phép với mục đích vụ lợi cá nhân đã cấu thành tội "*Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép*". Đồng thời, khi vừa đưa 26 người ra khỏi lãnh thổ Việt Nam thì tội phạm đã hoàn thành và phải bị xử lý theo Điều 348 Bộ luật Hình sự. Đối với hành vi khai thác thủy sản trái phép (hoạt động đánh bắt nguồn lợi thủy sản) tại vùng biển nước ngoài, sau khi thực hiện hành vi xuất cảnh trái phép sẽ bị nước sở tại xử lý theo quy định của pháp luật nước họ, đồng thời còn bị xử lý theo quy định của pháp luật Việt Nam trong lĩnh vực khai thác thủy sản.

Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm hại đến các quy định của Nhà nước về bảo đảm trật tự quản lý hành chính trong lĩnh vực quản lý dân cư, quản lý hoạt động xuất nhập cảnh, xâm phạm an ninh đối nội và đối ngoại của Nhà nước Việt Nam.

Thời gian qua, tình trạng các chủ tàu cá của Việt Nam thông qua các đối tượng trực tiếp quản lý tàu, tổ chức đưa người và phương tiện xuất cảnh trái phép sang vùng biển của nước ngoài để đánh bắt thủy sản trái phép và bị bắt xảy ra nhiều. Hiện tượng này làm ảnh hưởng đến an ninh, trật tự trên biển, ảnh hưởng đến việc chống khai thác thủy sản bất hợp pháp.

Với hành vi của các bị cáo, Tòa án cấp sơ thẩm kết án các bị cáo Trần Văn L, Phạm Chí D, Trần Minh T và Trần Văn N về tội "*Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép*" theo điểm a khoản 3 Điều 348 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm

hành sự đã được Tòa cấp sơ thẩm xem xét đầy đủ và toàn diện. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo L kháng cáo kêu oan và cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ cho rằng 02 tàu mà Hải quân Indonesia thu giữ không phải của bị cáo. Tuy nhiên, lời khai và các tài liệu do bị cáo xuất trình không có đủ cơ sở để làm căn cứ xem xét lại tội danh của bị cáo L và căn cứ xin giảm nhẹ cho bị cáo T, D. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của các bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Các Luật sư bào chữa cho bị cáo Trần Văn L tham gia tranh luận:

1. Luật sư Trần Văn H2 trình bày:

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét khách quan, toàn diện về 02 tàu bị Indonesia thu giữ có phải 02 tàu của bị cáo L không để từ đó làm cơ sở, căn cứ xác định việc bị cáo L có thật sự tham gia vào quá trình thực hiện hành vi phạm tội hay không. Việc chứng minh 02 tàu phải căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ như: trích xuất của cơ quan chức năng, đối chiếu đặc điểm hình ảnh của tàu trong hồ sơ, hình ảnh in ra từ Sổ đăng kiểm do Luật sư cung cấp tại phiên tòa phúc thẩm. Từ đó, khẳng định 02 tàu của L không phải là 02 tàu mà I bắt giữ. Tại hồ sơ cũng thể hiện 02 tàu KG-93949-TS và KG-93971-TS là 02 tàu của chủ sở hữu là ông Lê Thanh D6 và ông Nguyễn Văn D7. 02 tàu này sau đó đã được ông D6 bán cho người tên T, ông D7 bán cho người tên T10. Theo hồ sơ thể hiện 02 tàu KG-93949-TS và KG-93971-TS là do bị cáo L và T khai đã hoán đổi từ 02 tàu chuộc của bị cáo L từ Malaysia về Việt Nam và thay đổi số hiệu KG-94294-TS và KG-94295-TS thành KG-93949-TS và KG-93971-TS, nhưng căn cứ vào thực tế trích xuất hành trình xác định, 02 tàu KG-93949-TS và KG-93971-TS đã mất tín hiệu từ tháng 5 năm 2022 đến khi vụ án được phát hiện và xác định 02 tàu thời điểm đó đang hoạt động tại xã, huyện của tỉnh Kiên Giang. Không những thế, 02 tàu đều cùng mất tín hiệu ngày 22 tháng 5, cùng lắp hệ thống hành trình 31 tháng 8 của 02 chủ sở hữu tàu khác nhau.

Như vậy, có thể thấy 02 tàu KG-94294-TS và KG-94295-TS không tồn tại trên vùng biển Việt Nam và không được chuộc về để đổi thành 02 tàu có số hiệu KG-93949-TS và KG-93971-TS như lời khai của bị cáo L, chính các bị cáo T, D2, D6 đã sử dụng hồ sơ của 02 tàu số hiệu KG-93949-TS và KG-93971-TS, thay đổi thiết bị giám sát hành trình để thực hiện hành vi phạm tội. Vì vậy, không thể áp đặt các tài sản hợp pháp của ông D7 và ông D6 để quy kết thành của bị cáo L. Mặc dù, ở cấp sơ thẩm các bị cáo đều cho rằng đây là 02 tàu của L nhưng chứng cứ trong hồ sơ lại không thể hiện điều đó. Để làm rõ 02 tàu bị bắt giữ có phải của Luyến hay không thì cần hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại.

2. Luật sư Nguyễn Thị H1 trình bày:

Luật sư giữ nguyên quan điểm bào chữa đã trình bày ở phiên tòa sơ thẩm, bị cáo L không phải là chủ mưu trong vụ án, bị cáo thực hiện hành vi theo sự gợi ý, đề xuất của T và D6. Hành vi khai thác thủy sản trái phép ở vùng biển nước ngoài là hành vi vi phạm hành chính sẽ bị xử lý theo Điều 20 Nghị định số 42/2019/NĐ-CP của Chính phủ. Mặt khác, đối với hành vi vi phạm này của thuyền trưởng (D6 và T8) đã bị nước sở tại (Indonesia) xử phạt, nếu tiếp tục xử lý hình sự về tội “*Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép*” sẽ vi phạm nguyên tắc

một hành vi không xử lý hai lần. Tại phiên tòa phúc thẩm, luật sư cung cấp văn bản thể hiện việc chính quyền tỉnh Bến Tre ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với chủ tàu có hành vi tương tự như hành vi của bị cáo L. Bản chất hành vi của bị cáo L là đánh bắt thủy sản trái phép. Vì vậy, việc L bị truy cứu trách nhiệm hình sự là không phù hợp.

Ngoài ra, Luật sư khẳng định hồ sơ thể hiện 02 tàu mang số hiệu KG-93949-TS và KG-93971-TS và 02 tàu mang số hiệu KG-94294-TS và KG-94295-TS của bị cáo L là 02 tàu độc lập, không phải 02 tàu mà cơ quan chức năng của Indonesia bắt giữ như lời khai của các bị cáo. Vì vậy, đề nghị huỷ bản án sơ thẩm để điều tra lại.

3. Luật sư Lê Văn T3 trình bày:

Thông nhất quan điểm với hai vị Luật sư đồng nghiệp, bổ sung thêm quan điểm về việc vi phạm thủ tục tố tụng của Cơ quan điều tra trong quá trình thu thập tài liệu, chứng cứ như sau: chứng cứ trong vụ án không được thu thập đúng quy định, không khách quan, việc tiếp nhận nguồn tin chứng cứ qua tin nhắn Zalo, được thực hiện bởi bị cáo T nộp cho Cơ quan điều tra, tài liệu này không có giá trị pháp lý vì theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, dữ liệu điện tử chỉ được xem là chứng cứ khi đáp ứng tính hợp pháp, liên quan, khách quan, việc xuất trình phải kèm theo bản sao, thiết bị chứa tài liệu; Việc sử dụng tài liệu nước ngoài chưa được hợp pháp hoá lãnh sự; Kết luận giám định đối với các thiết bị thu giữ của bị cáo L không chính xác, tin nhắn trích xuất không được in ra giấy; Chưa tiến hành đối chất đầy đủ mâu thuẫn lời khai bị cáo, có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm với vai trò giúp sức của B cho T; Việc lấy lời khai, hỏi cung người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không thể hiện rõ sự có mặt của người làm chứng.

Đối với nội dung vụ án: Bị cáo L không tham gia vào quá trình tuyên ngư phủ hay ứng tiền công, D6 và H3 là người trực tiếp chỉ đạo và thực hiện các công việc này, điều này đã được các ngư phủ xác nhận trong biên bản ghi lời khai. Ngoài ra, L không biết số lượng người trên tàu và cũng không được ai thông báo cho biết những thông tin này. Do cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng nên đề nghị huỷ bản án sơ thẩm để điều tra lại.

(Bị cáo Trần Văn L đồng ý với lời bào chữa của các Luật sư, không bổ sung gì thêm).

- Người bào chữa cho bị cáo Phạm Chí D - Luật sư Nguyễn Trường T4, trình bày:

Toàn bộ nội dung vụ án đã được làm rõ, thông nhất về hành vi, tính chất phạm tội, tội danh, khung hình phạt, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ mà Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đối với bị cáo D. Tại phiên tòa phúc thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử cân nhắc xem xét về tính chất, mức độ hành vi phạm tội, nhân thân và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo Phạm Chí D, cụ thể:

Bị cáo D tích cực hợp tác với cơ quan có trách nhiệm trong việc phát hiện tội phạm, được Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh K đề nghị áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại các điểm s, t khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự nhưng Tòa

án cấp sơ thẩm đã không áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm t khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo D. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận tình tiết giảm nhẹ trên cho bị cáo D.

Về vai trò của bị cáo trong vụ án: Đây là vụ án có đồng phạm, cần cá thể hóa hình phạt đối với mỗi bị cáo. Theo đó, bị cáo L là người khởi xướng, tổ chức, chủ mưu, còn bị cáo D phạm tội với vai trò giúp sức, thực hành. Trong lúc bị cáo D đang thất nghiệp thì được bị cáo L là chủ tàu thuê đi biển đánh bắt thủy sản. Do là người làm thuê nên mọi việc D đều làm theo yêu cầu của L và bị L giám sát và điều hành mọi việc.

Về nhân thân: Bị cáo D là người làm thuê (tài công), trình độ văn hóa thấp (02/12), nhận thức pháp luật rất hạn chế, phạm tội xuất phát từ việc đưa người đi đánh bắt cá, muốn có công ăn việc làm. Trước khi phạm tội, bị cáo chấp hành tốt chính sách, pháp luật tại địa phương, được chính quyền địa phương xác nhận; gia đình bị cáo có truyền thống cách mạng, có nhiều người làm việc trong ngành công an, kiểm sát. Bị cáo D là người cao tuổi, đang mắc bệnh viêm xoang nặng, hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự, giảm hình phạt cho bị cáo.

- **Bị cáo Phạm Chí D trình bày:** Bị cáo đồng ý với lời trình bày của Luật sư bào chữa cho bị cáo, không đồng ý với quan điểm của các Luật sư bào chữa cho bị cáo L cũng như trình bày của bị cáo L cho rằng không thuê bị cáo, bởi lẽ bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, đang thất nghiệp, bị cáo không thể có tiền để mua ghe hay ứng tiền cho các ngư phủ đi đánh bắt thủy sản được.

- **Bị cáo Trần Văn T11 trình bày:** Bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội của mình nhưng không đồng ý với quan điểm của các Luật sư bào chữa cho bị cáo L và lời trình bày của bị cáo L tại phiên tòa.

- **Luật sư H1 tham gia đối đáp:** Bảo lưu quan điểm bào chữa, hồ sơ có nhiều tình tiết khẳng định 02 tàu bị bắt giữ không phải của bị cáo L. Cho đến thời điểm hiện tại, bị cáo L vẫn luôn khẳng định 02 tàu bị bắt giữ không phải của bị cáo. Lời khai của bị cáo T11 và D không phải là chứng cứ duy nhất để làm căn cứ buộc tội bị cáo L.

- **Lời nói sau cùng của các bị cáo có kháng cáo:**

Bị cáo Trần Văn L xin Hội đồng xét xử xem xét lại cặp tàu bị bắt không phải của bị cáo, các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ gồm những gì bị cáo không được biết rõ, chỉ được nghe qua thì biết vậy. Bị cáo không đưa tiền cho D để thực hiện các hành vi như T11 và D đã khai nhận.

Bị cáo Phạm Chí D biết hành vi của mình là sai trái, xin Hội đồng xem xét giảm nhẹ hình phạt, gia đình bị cáo nghèo khó, vợ đang bị bệnh, bị cáo có ba con nhỏ cần nuôi nấng, chăm sóc.

Bị cáo Trần Minh T là lao động chính trong gia đình, bị cáo có cha mẹ già, có vợ và ba đứa con cần chăm sóc. Từ lúc bị cáo bị tạm giam đến giờ, vợ bị cáo phải đi vay mượn tiền khắp nơi để lo cho con cái ăn học. Bị cáo xin giảm nhẹ hình

phạt cho bị cáo sớm quay về chăm sóc cho gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên cấp sơ thẩm:

Trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm, các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Kháng cáo của các bị cáo Trần Văn L, Phạm Chí D và Trần Minh T đều còn trong hạn luật định, nên hợp lệ được xem xét tại cấp phúc thẩm theo quy định tại Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự.

[3] Về hành vi phạm tội của các bị cáo:

[3.1] Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo Phạm Chí D, Trần Minh T đều đã khai nhận hành vi phạm tội như Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định và xác định việc Tòa án cấp sơ thẩm kết án các bị cáo về tội “*Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép*” là đúng người, đúng tội, không oan, sai.

[3.2] Riêng bị cáo Trần Văn L thay đổi lời khai, không thừa nhận việc thuê Phạm Chí D làm tài công và làm quản lý 02 tàu KG-93949-TS và KG-93971-TS để sang Malaysia đánh bắt thủy sản trái phép, không thừa nhận việc bảo D tìm kiếm ngư phủ đi tàu, không thừa nhận việc ứng tiền cho D để D ứng trước cho các ngư phủ, không thừa nhận việc nhờ T liên hệ với người tên D2 để L thuê D2 làm bộ hồ sơ mới cho 02 tàu KG-93949-TS và KG-93971-TS thay thế bộ hồ sơ cũ của 02 tàu KG-94294-TS và KG-94295-TS của bị cáo (L) đang bị cơ quan chức năng của Malaysia bắt giữ do đánh bắt thủy sản trái phép, không thừa nhận việc nhờ T liên hệ với người tên B ở Malaysia để mua thông tin về tình hình tuần tra của H Malaysia...

Tuy nhiên, căn cứ các lời khai, biên bản đối chất của các bị cáo T, D, N, bị cáo L và T tại Cơ quan điều tra, bản tự khai của bị cáo L do em vợ của L (Đình Hoàng X) viết theo lời đọc của L, lời khai của các ngư phủ đi trên tàu và “Đơn xin cứu xét” ngày 27 tháng 02 năm 2023 của bà Từ Phạm Thúy L2 (vợ bị cáo D) trước khi Cơ quan điều tra khởi tố vụ án, cùng các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, đã có đủ căn cứ để kết luận:

Với mục đích đưa tàu qua vùng biển nước ngoài sẽ đánh bắt được nhiều thủy sản hơn, thu lợi cao hơn so với đánh bắt ở vùng biển của Việt Nam, Trần Văn L là chủ tàu đã bàn bạc, phân công Phạm Chí D, Trần Minh T và có sự giúp sức của Trần Văn N cùng các đối tượng tên D2, B và một số đối tượng có liên quan khác đã dùng 02 tàu có số hiệu KG-94294-TS và KG-94295-TS (đã xóa số

hiệu, lập hồ sơ mới thành 02 tàu KG-93949-TS và KG-93971-TS) để tổ chức đưa 26 người (chưa bao gồm D và N) ra khỏi vùng lãnh hải của Việt Nam, cụ thể là sang vùng biển của Malaysia và I đánh bắt thủy sản trái phép đem về Việt Nam bán thu lợi. Trước khi đưa tàu ra nước ngoài đánh bắt thủy sản, các bị cáo đã thông báo công khai với các ngư phủ là đi đánh bắt thủy sản ở vùng biển của Malaysia, đánh bắt không có giấy phép, có mua vé thông tin, ứng tiền trước từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng/người, thời gian đánh bắt là 100 ngày sẽ vào bờ 01 lần, tỷ lệ ăn chia là 6/4, nếu ai đồng ý thì đi, ai không đồng ý thì ở lại. Quá trình điều tra cho thấy, các bị cáo L, D, T... đã 02 lần đưa tàu qua địa phận lãnh hải của Malaysia và I để đánh bắt thủy sản trái phép. Đến ngày 16 tháng 11 năm 2022, khi D đưa 02 tàu trên cùng 37 ngư phủ đang thả cào khai thác thủy sản, do không biết ranh giới biển giữa Malaysia và I nên D điều khiển tàu vào vùng biển của I khai thác thì bị Hải quân Indonesia phát hiện, bắt quả tang tại tọa độ 3°48” vĩ B1 - 104°38” kinh Đ1 và đưa về giam giữ tại Trại B - Indonesia.

Tại Công văn số 4268/BTL-TM ngày 24 tháng 10 năm 2023, Bộ Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển 4 cung cấp thông tin vị trí tọa độ trên biển, xác định: Tọa độ 3°48” vĩ B1 - 104°38” kinh Đ1 thuộc vùng biển của I.

Các bị cáo đã thực hiện chuỗi hành vi đưa người khác ra khỏi biên giới Việt Nam (qua vùng lãnh hải trên biển của Việt Nam) như: vận động, rủ rê, chuẩn bị phương tiện, tiền, giấy tờ, đưa dẫn, chuyên chở và xuất trình danh sách ngư phủ cho Trạm Biên phòng S1, tỉnh Cà Mau trước khi đưa người xuất cảnh trái phép.

Với những hành vi nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố các bị cáo Trần Văn L, Phạm Chí D, Trần Minh T và Trần Văn N phạm tội “*Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép*” theo điểm a khoản 3 Điều 348 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3.3] Hành vi phạm tội của các bị cáo gây nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến các quy định của Nhà nước về bảo đảm trật tự quản lý hành chính trong lĩnh vực quản lý dân cư, quản lý hoạt động xuất nhập cảnh, xâm phạm an ninh đối nội và đối ngoại của Nhà nước Việt Nam, làm giảm hiệu lực quản lý hành chính nhà nước trong lĩnh vực xuất nhập cảnh.

Thời gian qua, tình trạng chủ tàu cá của Việt Nam thông qua các đối tượng trực tiếp quản lý tàu, tổ chức đưa người và phương tiện xuất cảnh trái phép sang vùng biển nước ngoài để đánh bắt thủy sản trái phép và bị bắt xảy ra nhiều, làm ảnh hưởng đến an ninh, trật tự trên biển, ảnh hưởng đến việc chống khai thác thủy sản bất hợp pháp, không khai báo, không theo quy định (IUU), dẫn đến Việt Nam bị Ủy ban châu Âu (EC) cảnh báo thẻ vàng IUU. Vì vậy, cần xử lý nghiêm để răn đe, cảnh tỉnh chung nhằm phục vụ công tác tháo gỡ thẻ vàng IUU của EC tại Việt Nam.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của các bị cáo:

[4.1] Đối với kháng cáo kêu oan của bị cáo Trần Văn L và nội dung bào chữa của các Luật sư bào chữa cho bị cáo L, cho rằng bị cáo L chỉ có hành vi vi phạm hành chính, cụ thể là vi phạm điểm b khoản 3 Điều 20 Nghị định số

42/2019/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản, quy định xử phạt đối với chủ tàu cá có hành vi khai thác thủy sản tại vùng biển của quốc gia, vùng lãnh thổ khác hoặc vùng biển thuộc quyền quản lý của tổ chức nghề cá khu vực mà không có giấy phép hoặc giấy phép hết hạn hoặc không có giấy chấp thuận hoặc giấy chấp thuận hết hạn.

Đối với quan điểm trên của các Luật sư, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

- Trong vụ án này, các bị cáo thực hiện chuỗi hành vi kế tiếp nhau nhằm mục đích cuối cùng là đưa được người ra khỏi vùng lãnh hải Việt Nam trái phép nhằm đánh bắt thủy sản để có thu nhập cao, tức là vì mục đích “vụ lợi”, đã đủ yếu tố cấu thành tội “*Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép*”. Bởi lẽ, căn cứ Nghị định số 77/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về quản lý, bảo vệ an ninh trật tự tại cửa khẩu cảng quy định như sau: khoản 3 Điều 3 quy định: “*Tàu thuyền xuất cảnh là tàu thuyền Việt Nam rời khỏi vùng biển Việt Nam...*”; khoản 2 Điều 5 quy định: “*Tàu thuyền Việt Nam xuất cảnh, thuyền viên, hành khách đi trên tàu thuyền Việt Nam xuất cảnh, trước khi rời khỏi vùng biển Việt Nam, phải làm thủ tục xuất cảnh tại C nơi tàu thuyền đi*”; khoản 1 Điều 17 cũng quy định: “*Tàu cá Việt Nam đi khai thác thủy sản ở vùng biển ngoài vùng biển Việt Nam phải làm thủ tục xuất cảnh trước khi rời vùng biển Việt Nam và làm thủ tục nhập cảnh khi về đến khu vực biên giới biển Việt Nam*”; điểm b khoản 3 Điều 17 còn quy định về thủ tục đối với tàu cá Việt Nam, thuyền viên, hành khách đi trên tàu cá Việt Nam đi khai thác thủy sản ở vùng biển ngoài vùng biển Việt Nam phải xuất trình gồm: “*Giấy phép cho tàu cá đi khai thác thủy sản ở vùng biển ngoài vùng biển Việt Nam do T12, B03 cấp; hộ chiếu phổ thông và sổ thuyền viên tàu cá của thuyền viên; hộ chiếu của hành khách (nếu có)*”.

Căn cứ các quy định trên thì không phải mọi trường hợp người có hành vi đánh bắt thủy sản trái phép ở vùng biển nước ngoài đều có hành vi ra khỏi lãnh thổ Việt Nam trái phép và bao gồm cả hành vi xuất cảnh trái phép, mà có trường hợp xuất cảnh hợp pháp, có giấy phép, giấy chấp thuận khai thác thủy sản của cơ quan có thẩm quyền và đảm bảo các thủ tục xuất cảnh theo quy định, nhưng khi giấy phép, giấy chấp thuận hết hạn mà vẫn khai thác thì vẫn là hành vi vi phạm về khai thác thủy sản và bị xử lý theo quy định. Tức là, xuất cảnh trái phép và khai thác thủy sản trái phép là hai hành vi riêng biệt, xâm phạm đến hai khách thể khác nhau và đều phải bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Do đó, trong vụ án này, hành vi các bị cáo đưa 26 người ra khỏi vùng lãnh hải của Việt Nam trái phép với mục đích vụ lợi cá nhân là đã đủ yếu tố cấu thành tội “*Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép*”, do trước khi đưa người ra khỏi vùng lãnh hải của Việt Nam để đánh bắt thủy sản trái phép nhằm mang về lợi nhuận cao thì các bị cáo đã thực hiện đầy đủ chuỗi hành vi của yếu tố cấu thành tội phạm như phân tích trên, đó là: vận động, rủ rê, chuẩn bị phương tiện, tiền, giấy tờ, đưa dẫn, chuyên chở và xuất trình danh sách ngư phủ cho Trạm Biên phòng... Đồng thời, khi vừa đưa người ra khỏi vùng lãnh hải của Việt Nam thì tội

phạm đã hoàn thành nên phải bị xử lý theo Điều 348 Bộ luật Hình sự. Ngoài ra, hành vi khai thác thủy sản trái phép tại vùng biển nước ngoài sau khi thực hiện hành vi xuất cảnh trái phép, nếu quá trình khai thác thủy sản ở nước ngoài trái phép bị phát hiện thì vẫn phải bị áp dụng chế tài theo quy định của quốc gia sở tại, xử lý theo thẩm quyền của quốc gia sở tại.

- Đối với kháng cáo của bị cáo Trần Văn L về việc yêu cầu xem xét, xử lý hành vi có dấu hiệu phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” của bị cáo Trần Minh T, đối tượng tên Mai Thị B và các cá nhân có liên quan, xét thấy:

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo L thay đổi yêu cầu kháng cáo, cho rằng nếu không xử lý bị cáo về hành vi vi phạm hành chính theo điểm b khoản 3 Điều 20 Nghị định số 42/2019/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ như đề nghị của các Luật sư bào chữa cho bị cáo thì yêu cầu hủy bản án sơ thẩm do bị cáo không phạm tội vì lý do 02 tàu KG-93949-TS và KG-93971-TS không phải của bị cáo. Hội đồng xét xử xét thấy, do bị cáo thay đổi yêu cầu kháng cáo tại phiên tòa phúc thẩm nhưng không làm xấu đi tình trạng của bị cáo và các bị cáo khác nên Hội đồng xét xử chấp nhận, vì thế không xem xét phần kháng cáo này.

- Đối với kháng cáo của bị cáo L và quan điểm của các Luật sư bào chữa cho bị cáo L cho rằng 02 tàu KG-93949-TS và KG-93971-TS không phải là 02 tàu của bị cáo L, do nhìn hình ảnh chụp từ điện thoại di động của D đối với 02 tàu có số hiệu 9394 và 9397 (*đã xóa số cuối của mỗi tàu*) và hình ảnh chụp 02 tàu cũ của L có số hiệu KG-94294-TS và KG-94295-TS là không giống nhau. Quá trình điều tra đã bỏ qua nhiều tình tiết quan trọng của vụ án, tại thời điểm 02 tàu KG-94294-TS và KG-94295-TS của L mất liên lạc từ tháng 5 năm 2022 thì trên vùng biển này (*nơi cập tàu của Luyến hoạt động*) cũng có 02 tàu có số cuối 49 và 71, cụ thể là KG-93949-TS và KG-93971-TS bị mất liên lạc, trong khi 02 tàu có số cuối 49 và 71 vừa nêu là của ông Lê Thanh D6 và ông Nguyễn Văn D7, 02 tàu này sau đó đã được ông D6 bán cho người tên T, ông D7 bán cho người tên T10 nhưng Cơ quan điều tra chưa điều tra làm rõ. Hơn thế nữa, quá trình thu thập chứng cứ, Cơ quan điều tra đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, không làm rõ hành vi có dấu hiệu giúp sức của đối tượng tên Mai Thị B là có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm. Từ đó, các Luật sư và bị cáo L đề nghị hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại.

Đối với quan điểm này, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau: Như nhận định ở trên, trong quá trình điều tra, truy tố, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Điều tra viên, Kiểm sát viên đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm, các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm đã thực hiện đều hợp pháp. Đối với đối tượng Mai Thị B do hiện đối tượng đang sinh sống tại Malaysia, không có địa chỉ cụ thể nên Cơ quan điều tra chưa làm việc được với đối tượng này.

Vì vậy, Hội đồng xét xử kiến nghị Cơ quan điều tra tiếp tục điều tra đối tượng Mai Thị B để xử lý sau, không ảnh hưởng đến việc xét xử các bị cáo trong

vụ án này. Đối với việc bị cáo L và các Luật sư cho rằng 02 tàu KG-93949-TS và KG-93971-TS không phải của bị cáo L nên hành vi của bị cáo L không phạm tội, xét thấy: Đây là vụ án các bị cáo bị điều tra, truy tố và xét xử về tội “*Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép*”, các yếu tố cấu thành của tội này là chuỗi hành vi: vận động, rủ rê, chuẩn bị phương tiện, tiền bạc, giấy tờ, đưa dẫn, chuyên chở và xuất trình danh sách ngư phủ cho Trạm Biên phòng... trước khi đưa người xuất cảnh trái phép. Đồng thời, khi vừa đưa người ra khỏi vùng lãnh hải của Việt Nam thì tội phạm đã hoàn thành nên phải bị xử lý theo Điều 348 Bộ luật Hình sự của Việt Nam. Quan điểm của bị cáo L cũng như các Luật sư bào chữa là không có cơ sở và không phù hợp với nhận định, đánh giá của Hội đồng xét xử.

Do đó, kháng cáo của bị cáo Trần Văn L yêu cầu xem xét lại tội danh theo đơn kháng cáo và nội dung bào chữa cho bị cáo L của các Luật sư là không có cơ sở để chấp nhận.

[4.2] Về vai trò của các bị cáo trong vụ án:

[4.2.1] Trong vụ án này, bị cáo Trần Văn L là chủ 02 tàu có số hiệu KG-94294-TS và KG-94295-TS bị lực lượng chức năng Malaysia bắt giữ ngày 16 tháng 5 năm 2022 khi đang đánh bắt thủy sản trái phép tại vùng biển của Malaysia. Do muốn chuộc tàu về nhưng không muốn bị cơ quan chức năng Việt Nam phát hiện và để tiếp tục trở lại Malaysia đánh bắt thủy sản trái phép, nên L đã nhờ bị cáo T tìm người làm hồ sơ tàu mới thay hai bộ hồ sơ cũ, T đã liên hệ người tên D2 làm được 02 bộ hồ sơ tàu mới từ KG-94294-TS và KG-94295-TS thành KG-93949-TS và KG-93971-TS. L cũng là người yêu cầu T liên hệ với người ở Malaysia mua vé thông tin về lịch trình kiểm tra của Hải quân Malaysia để trốn tránh khi qua Malaysia đánh bắt thủy sản trái phép, là người cung cấp phương tiện và trực tiếp chỉ đạo, phân công nhiệm vụ cho D6 tuyển ngư phủ, giao tiền cho D6 để ứng tiền cho các ngư phủ, quản lý tàu và đưa ngư phủ sang Malaysia khai thác thủy sản trái phép để thu lợi. Bị cáo L cũng nhận thức rõ việc đưa tàu, ngư phủ sang vùng biển nước ngoài là vi phạm pháp luật nên bị cáo đã sử dụng nhiều thủ đoạn để qua mặt cơ quan chức năng của Việt Nam như: chỉ đạo cho tất thiết bị giám sát hành trình, xóa và kẻ, vẽ lại số hiệu tàu... Đồng thời, L cũng là người hưởng lợi nhiều nhất theo thỏa thuận (gần 60% lợi nhuận thu được). Do đó, L là người giữ vai trò chủ mưu, cầm đầu.

[4.2.2] Bị cáo Phạm Chí D làm thuyền trưởng tàu KG-94294-TS (xóa, sửa lại thành KG-93949-TS) là đồng phạm, với vai trò là người thực hiện hành vi tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép. D trực tiếp nhận, chỉ đạo các ngư phủ trên 02 tàu KG-93949-TS và KG-93971-TS, thực hiện theo sự chỉ đạo của L là tuyển ngư phủ, cho ngư phủ ứng tiền để đưa tàu và các ngư phủ sang Malaysia đánh bắt thủy sản trái phép. Theo đó, bị cáo phạm tội với vai trò đồng phạm giúp sức tích cực.

Bị cáo D giữ vai trò đồng phạm giúp sức tích cực cho bị cáo L và là người giữ vai trò thứ ba sau bị cáo T, ngoài các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đối với bị cáo thì trước khi khởi tố vụ án, bị cáo đã đồng ý để vợ bị cáo là bà Từ Phạm Thúy L2 làm “Đơn xin cứu xét”

ngày 27 tháng 02 năm 2023 gửi Sở Ngoại vụ tỉnh K và Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh K để xem xét hành vi của Trần Văn L. Từ đó, các cơ quan chức năng mới tiến hành thu thập chứng cứ và bị cáo D cũng đã tự nguyện khai báo, tích cực hợp tác với Cơ quan điều tra để sớm làm rõ vụ án. Do đó, tại Bản kết luận điều tra số 01/KLĐT-ANĐT-Đ2 ngày 11 tháng 01 năm 2024 của Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh K đã nêu: Về tình tiết giảm nhẹ, “*Phạm Chí D thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, tích cực hợp tác với Phòng An ninh kinh tế Công an tỉnh K trong việc phát hiện hành vi phạm tội của Trần Văn L, Trần Minh T... nên đề nghị áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s và điểm t khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự*”.

Như vậy, khi xem xét quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm chưa áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm t khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo D là thiếu sót nên Hội đồng xét xử phúc thẩm cho bị cáo hưởng tình tiết giảm nhẹ “*tích cực hợp tác với Cơ quan điều tra để sớm làm rõ vụ án*” và tình tiết giảm nhẹ “*bị cáo là lao động chính trong gia đình*” (được chính quyền địa phương xác nhận) quy định tại điểm t khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Do bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ nên áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự, chấp nhận đề nghị của Luật sư bào chữa cho bị cáo, chấp nhận kháng cáo của bị cáo D, giảm một phần hình phạt đối với bị cáo.

[4.2.3] Bị cáo Trần Minh T là đồng phạm với vai trò giúp sức tích cực. T đã trực tiếp tìm và giới thiệu D cho L để L giao cho D quản lý tàu. T cũng là người giới thiệu D2 cho L làm bộ hồ sơ mới thay thế bộ hồ sơ tàu cũ để khi chuyến 02 tàu KG-94294-TS và KG-94295-TS về Việt Nam mà không bị cơ quan chức năng của Việt Nam phát hiện, rồi sửa chữa, sau đó tiếp tục sang Malaysia đánh bắt thủy sản trái phép. Đồng thời, T là người trực tiếp nhận sự chỉ đạo của L tìm người ở Malaysia mua thông tin về Hải quân Malaysia, khi Hải quân Malaysia tuần tra thì thông báo cho D, L để điều khiển tàu đi nơi khác lẩn tránh. T đã hưởng lợi từ việc nhờ người mua thông tin với số tiền 20.000.000 đồng. Do đó, trong suốt quá trình 02 tàu của L khai thác thủy sản trên vùng biển Malaysia không bị phát hiện và bắt giữ. Mặt khác, từ hành vi giúp sức tích cực nhằm mục đích hưởng lợi của T trong việc làm lại bộ hồ sơ tàu và mua thông tin, thì L và D mới có phương tiện, điều kiện để tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép. Vì vậy, T phải chịu trách nhiệm hình sự thấp hơn L nhưng cao hơn D là có căn cứ.

Bị cáo T giữ vai trò đồng phạm giúp sức tích cực cho bị cáo L và là người giữ vai trò thứ hai sau bị cáo L. Khi quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét cho bị cáo T hưởng các tình tiết giảm nhẹ như thành khẩn khai báo, ăn năn, hối cải quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự, trong khi bị cáo T có 02 tình tiết tăng nặng là “*phạm tội có tổ chức*” và “*phạm tội hai lần trở lên*” quy định tại các điểm a, điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Theo đó, mức hình phạt 07 năm tù mà Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên đối với bị cáo là tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo. Tại giai đoạn phúc thẩm, bị cáo nộp tiền án phí hình sự sơ thẩm 200.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0002221 ngày 14 tháng 3 năm 2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kiên Giang. Vì vậy, không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo T,

mà cần giữ nguyên mức hình phạt Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định đối với bị cáo.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát đối với yêu cầu kháng cáo của bị cáo Trần Văn L, Trần Minh T phù hợp với Hội đồng xét xử nên được chấp nhận. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát đối với yêu cầu kháng cáo của bị cáo Phạm Chí D không phù hợp với Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[6] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của bị cáo Trần Văn L, Trần Minh T không được chấp nhận nên mỗi bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm là 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng), bị cáo Phạm Chí D được chấp nhận kháng cáo nên không phải nộp án phí hình sự phúc thẩm.

[7] Các quyết định khác của Tòa án cấp sơ thẩm về tội danh và hình phạt đối với bị cáo Trần Văn N, về các vấn đề khác liên quan đến Lê Phước H3, Trần Văn T5, Nguyễn Bảo D2, về biện pháp tư pháp, án phí sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điểm a, điểm b khoản 1 Điều 355; Điều 356; điểm c khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015:

1. Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Trần Văn L, Trần Minh T, giữ nguyên mức hình phạt đối với bị cáo L và bị cáo T, chấp nhận kháng cáo của bị cáo Phạm Chí D, sửa một phần án sơ thẩm, giảm hình phạt đối với bị cáo D.

2. Tuyên bố các bị cáo Trần Văn L, Phạm Chí D, Trần Minh T phạm tội “*Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép*”.

2.1. Căn cứ Điều 17; Điều 38; khoản 2 Điều 51; điểm a, điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 58; điểm a khoản 3 Điều 348 Bộ luật Hình sự,

Xử phạt: Bị cáo **Trần Văn L 08 (tám) năm tù**. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị tạm giam ngày 14 tháng 10 năm 2023.

2.2. Căn cứ Điều 17; Điều 38; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a, điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 58; điểm a khoản 3 Điều 348 Bộ luật Hình sự,

Xử phạt: Bị cáo **Trần Minh T 07 (bảy) năm tù**. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị tạm giam ngày 27 tháng 12 năm 2023.

2.3. Căn cứ Điều 17; Điều 38; điểm s, điểm t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a, điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54; Điều 58; điểm a khoản 3 Điều 348 Bộ luật Hình sự,

Xử phạt: Bị cáo **Phạm Chí D 06 (sáu) năm tù**. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị tạm giam ngày 14 tháng 10 năm 2023.

2.4. Tiếp tục tạm giam các bị cáo Trần Văn L, Trần Minh T và Phạm Chí D bằng Quyết định tạm giam của Hội đồng xét xử để đảm bảo thi hành án.

3. Về án phí phúc thẩm: Căn cứ các điểm a, điểm d khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, các bị cáo Trần Văn L, Trần Minh T mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự phúc thẩm, bị cáo Phạm Chí D không phải nộp án phí hình sự phúc thẩm.

4. Quyết định khác của án sơ thẩm về tội danh và hình phạt đối với bị cáo Trần Văn N, về các vấn đề khác liên quan đến Lê Phước H3, Trần Văn T5, Nguyễn Bảo D2, biện pháp tư pháp và án phí sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- Cục THADS tỉnh Kiên Giang;
- Công an tỉnh Kiên Giang;
- Sở Tư pháp tỉnh Kiên Giang;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Kiên Giang (để tổng đạt cho các bị cáo);
- Lưu HS (5), VT (2), 50b, (TK-PH).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Tửu